



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG



# QUYỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BÁC SĨ Y HỌC CỔ TRUYỀN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 555./QĐ-YDHP ngày 7 tháng 6 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng)*

HẢI PHÒNG 2019

Số: 555/QĐ-YDHP

Hải Phòng, ngày 07 tháng 6 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v ban hành Chương trình đào tạo ngành Y học cổ truyền trình độ đại học**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG**

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng;

Căn cứ quyết định 2153/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 338/QĐ-YDHP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc điều chỉnh, bổ sung, quy định xây dựng chương trình đào tạo bậc đại học, sau đại học của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Căn cứ đề nghị của ông/bà trưởng phòng Đào tạo đại học, Trường khoa Y học cổ truyền

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Ban hành kèm theo Chương trình đào tạo Ngành Y học cổ truyền trình độ đại học. Mã số: 7720115

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng cho khoá K5 (2019-2025).

**Điều 3:** Các Ông/bà trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Trưởng Khoa Y học cổ truyền và Khoa/Bộ môn liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu: VT; ĐTDH.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**HIỆU TRƯỞNG**  
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG



# QUYỀN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO BÁC SĨ Y HỌC CỔ TRUYỀN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 555/QĐ-YDHP ngày 7 tháng 6 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng)*

HẢI PHÒNG 2019

## MỤC LỤC

<b>1. Mục tiêu đào tạo</b> .....	1
<b>1.1. Mục tiêu chung</b> .....	1
<b>1.2. Mục tiêu cụ thể</b> .....	1
<b>2. Thời gian đào tạo:</b> .....	3
<b>3. Đối tượng tuyển sinh:</b> .....	3
<b>4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:</b> .....	3
<b>5. Thang điểm:</b> .....	4
<b>6. Chương trình đào tạo</b> .....	4
<b>6.1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo</b> .....	4
<b>6.2. Khung chương trình giáo dục</b> .....	4
<b>8. Hướng dẫn thực hiện chương trình</b> .....	11

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

**Trình độ đào tạo:** Đại học  
**Ngành đào tạo:** Y học cổ truyền  
**Mã ngành đào tạo:** 7720115  
**Loại hình đào tạo:** Chính qui

### **1. Mục tiêu đào tạo**

#### **1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo Bác sỹ Y học cổ truyền là đào tạo những người có y đức, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về y học để xác định, đề xuất và tham gia giải quyết các vấn đề sức khỏe cá nhân và cộng đồng, có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

##### **Kiến thức**

##### *Trình bày và áp dụng được:*

- 1.1. Những quy luật cơ bản về:
  - Cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý theo quan điểm y học cổ truyền.
  - Các biện pháp duy trì và cải thiện đời sống để bảo vệ và nâng cao sức khỏe bằng các phương pháp y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại.
  - Lý luận cơ bản của y học Phương Đông.
- 1.2. Những nguyên tắc cơ bản về chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh theo y học cổ truyền kết hợp với các phương tiện của y học hiện đại.
- 1.3. Luật pháp, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.
- 1.4. Phương pháp luận khoa học trong y học cổ truyền đối với công tác phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học.

##### **Kỹ năng**

- 2.1. Khám và chữa được một số bệnh và một số chứng bệnh thường gặp bằng y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại.

2.2. Phát hiện và xử lý ban đầu được một số bệnh cấp cứu.

2.3. Chỉ định và hiểu rõ ý nghĩa một số xét nghiệm thường quy và một số xét nghiệm đặc hiệu cho các bệnh thường gặp.

2.4. Làm được các bệnh án y học cổ truyền và y học hiện đại bao gồm: Chẩn đoán nguyên nhân, bất cương, tạng phủ, bệnh danh theo Lý, Pháp, Phương dược (khi dùng thuốc); theo Lý, Pháp, Kinh, Huyết (khi châm cứu xoa bóp) để điều trị thích hợp cho từng bệnh nhân (biện chứng luận trị).

2.5. Làm được các thủ thuật điều trị như: Châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt, dưỡng sinh, thực hành bệnh viện (băng bó vết thương, cố định tạm thời, tiêm chích, lấy bệnh phẩm, chọc dò, thụt tháo...) bằng y học cổ truyền kết hợp y học hiện đại khi cần thiết.

2.6. Làm một số thủ thuật (Bộ Y tế cho phép) chăm sóc bệnh nhân tại nhà và phục hồi chức năng tại cộng đồng bằng phương pháp y học cổ truyền kết hợp y học hiện đại.

2.7. Tham gia được công tác nghiên cứu khoa học và tiếp cận các vấn đề theo phương pháp luận khoa học của y học hiện đại và y học cổ truyền. Tham gia bồi dưỡng, đào tạo cán bộ y học cổ truyền.

2.8. Tham gia thực hiện được công tác giáo dục sức khỏe tại cộng đồng và trong các cơ sở y tế.

2.9. Tham gia ngăn chặn, bao vây, dập tắt được dịch bằng phương pháp y học cổ truyền và y học hiện đại.

2.10. Tham gia và thực hiện được các chương trình giáo dục sức khỏe, công tác dự phòng tại các cơ sở y tế nhất là chương trình y học cổ truyền như thừa kế, xã hội hóa y học cổ truyền, chăm sóc sức khỏe ban đầu.

2.11. Tham gia điều tra theo dõi tình hình sức khỏe, dịch bệnh, các chỉ số sức khỏe và thực trạng y học cổ truyền tại địa phương đồng thời thực hiện các biểu mẫu hồ sơ thống kê liên quan.

2.12. Lập kế hoạch giải quyết được các vấn đề sức khỏe ưu tiên và kế hoạch thực hiện phát triển y học cổ truyền.

2.13. Huy động được cộng đồng, lòng ghép liên ngành để thực hiện chương trình y học cổ truyền và công tác sức khỏe.

2.14. Tham gia giám sát và đánh giá được các công tác y học cổ truyền tại địa phương.

2.15. Sử dụng tối thiểu được một ngoại ngữ để đọc, hiểu được tài liệu chuyên môn và thành thạo công nghệ thông tin để phục vụ cho quản lý, NCKH.

### **Thái độ**

3.1. Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh.

3.2. Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.

3.3. Khiêm tốn học tập vươn lên.

3.4. coi trọng việc kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền.

**Chức danh sau khi tốt nghiệp:** Bác sĩ Y học cổ truyền

**Các vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp:**

- Sau khi tốt nghiệp, bác sĩ đa khoa có thể làm việc tại các bệnh viện, các cơ sở y tế, các cơ sở đào tạo y dược, các Viện nghiên cứu và các cơ quan Quản lý ngành khoa học sức khỏe, các tổ chức nhà nước và tổ chức phi chính phủ.
- Các cơ sở điều trị: bác sĩ trực tiếp tham gia điều trị và quản lý tại các bệnh viện công lập và tư nhân.
- Các cơ sở đào tạo: giảng viên các trường đại học, cao đẳng và trung học y tế, cán bộ quản lý đào tạo.
- Các viện nghiên cứu: chuyên viên trong các viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học sức khỏe, y dược, y sinh, công nghệ y dược...
- Các cơ quan quản lý: chuyên viên các cơ quan quản lý y tế. Chuyên viên trong các tổ chức nhà nước và tổ chức phi chính phủ

**Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường**

- Bác sĩ nội trú.
- Bác sĩ chuyên khoa cấp I.
- Bác sĩ chuyên khoa cấp II.
- Thạc sĩ Y học.
- Tiến sĩ Y học.

**2. Thời gian đào tạo:** 6 năm

**3. Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

**4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:**

Áp dụng “Quy chế Đào tạo đại học, cao học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”, ban hành kèm theo Quyết định số 161/QĐ - YDHP ngày 16/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng và “Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành theo Quyết định số 17/VBHN – BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 5. Thang điểm:

Thực hiện theo điều 21 và 22 theo Quyết định số 161/ QĐ – YDHP ngày 16/3/2015, Điều 22, 23 “Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành theo Quyết định số 17/VBHN – BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 6. Chương trình đào tạo

### 6.1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối lượng học tập	Tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (chưa kể các phần nội dung: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)	37
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu, trong đó: Kiến thức cơ sở của ngành Kiến thức ngành (kể cả kiến thức chuyên ngành) Kiến thức bổ trợ Thực tập nghề nghiệp và thi tốt nghiệp (hoặc khoá luận)	48 103 18 10
<b>Tổng cộng</b>		<b>216</b>

### 6.2. Khung chương trình giáo dục

#### 6.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương : 37 TC (30 LT – 5 TH)

TT	TÊN MÔN HỌC/ HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố TC	
			LT	TH
1.	Các môn chung	20	19	1
2.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0
3.	Giáo dục thể chất*	3*	0*	3*
4.	Giáo dục quốc phòng – an ninh*	7*	7*	0*
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
6.	Ngoại ngữ 1	3	3	0
7.	Ngoại ngữ 2	3	3	0
8.	Ngoại ngữ 3	2	2	0
9.	Những nguyên lý cơ bản của Chủ Nghĩa Mác Lênin 1	2	2	0
10.	Những nguyên lý cơ bản của Chủ Nghĩa Mác Lênin 2	3	3	0
11.	Tin học đại cương	2	1	1



12.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
<b>13.</b>	<b>Các môn cơ sở khối ngành</b>	<b>17</b>	<b>11</b>	<b>6</b>
14.	Dân số	2	2	0
15.	Di truyền	2	1	1
16.	Hóa học	3	2	1
17.	Lý sinh	2	1	1
18.	Sinh học	2	1	1
19.	Tâm lý đạo đức Y học	2	2	0
20.	Tin học ứng dụng	2	1	1
21.	Xác suất thống kê	2	1	1
<b>Tổng cộng</b>		<b>37</b>	<b>30</b>	<b>7</b>

### 6.2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

#### 6.2.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 48 Tín chỉ (29LT 19TH)

TT	TÊN MÔN HỌC/ HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố TC	
			LT	TH
1.	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1
2.	Dịch tễ học	3	2	1
3.	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1
4.	Dược lý	4	3	1
5.	Giải phẫu 1	3	2	1
6.	Giải phẫu 2	3	2	1
7.	Giải phẫu bệnh	3	2	1
8.	Hóa sinh 1	2	1	1
9.	Hóa sinh 2	2	1	1
10.	Ký sinh trùng	3	2	1
11.	Mô phôi	3	2	1
12.	Nghiên cứu khoa học	2	1	1
13.	Sinh lý 1	2	1	1
14.	Sinh lý 2	3	2	1
15.	Sinh lý bệnh - miễn dịch	3	2	1
16.	Thực vật dược	2	1	1
17.	Tiền lâm sàng	2	0	2
18.	Truyền thông giáo dục sức khỏe	2	2	0
19.	Vi sinh	2	1	1

	<b>Tổng</b>	<b>48</b>	<b>29</b>	<b>19</b>
--	-------------	-----------	-----------	-----------

**Kiến thức ngành: 103 TC (52 LT – 51 TH)**

TT	TÊN MÔN HỌC/ HỌC PHẦN	Tổng số ĐVHT	Phân bố ĐVHT	
			LT	TH
1.	Bào chế đông dược	2	1	1
2.	Bệnh học lão khoa Y học cổ truyền	2	1	1
3.	Bệnh học ngũ quan Y học cổ truyền	2	1	1
4.	Châm cứu LS	3	0	3
5.	Châm cứu LT	3	3	0
6.	Chương trình y tế quốc gia	2	2	0
7.	Da liễu	2	1	1
8.	Dị ứng	2	1	1
9.	Dưỡng sinh xoa bóp khí công	4	2	2
10.	Lao & bệnh phổi	2	1	1
11.	Lý luận Y học cổ truyền (Y lý I)	3	3	0
12.	Lý luận Y học cổ truyền (Y lý II)	3	2	1
13.	Mắt	2	1	1
14.	Ngoại bệnh lý Y học hiện đại	3	1	2
15.	Ngoại cơ sở Y học hiện đại	6	3	3
16.	Ngoại Y học cổ truyền	3	1	2
17.	Nhi khoa Y học cổ truyền	3	1	2
18.	Nhi Y học hiện đại	3	1	2
19.	Nội bệnh lý Y học hiện đại	4	2	2
20.	Nội cơ sở Y học hiện đại	6	3	3
21.	Nội Y học cổ truyền - LS	2	0	2
22.	Nội Y học cổ truyền - LT	3	3	0
23.	Ôn bệnh	2	2	0
24.	Phụ sản Y học cổ truyền	3	1	2
25.	Phụ sản Y học hiện đại	3	1	2
26.	Phục hồi chức năng	2	1	1
27.	Phương tễ	3	2	1
28.	Răng hàm mặt	2	1	1
29.	Tai mũi họng	2	1	1

30.	Tâm thân	2	1	1
31.	Thần kinh	2	1	1
32.	Thực tập cộng đồng 1	2	0	2
33.	Thực tế tại bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương	2	0	2
34.	Thuốc Y học cổ truyền - LT	3	3	0
35.	Thuốc Y học cổ truyền - TH	2	0	2
36.	Tổ chức & Quản lý y tế	2	2	0
37.	Truyền nhiễm Y học hiện đại	2	1	1
38.	Ung thư	2	1	1
39.	Y dược học biển	2	1	1
<b>Tổng cộng</b>		<b>103</b>	<b>52</b>	<b>51</b>

**Kiến thức bổ trợ: 28 TC ( 21 LT - 07 TH)**

TT	TÊN MÔN HỌC/ HỌC PHẦN	Tổng số TC	Phân bố TC	
			LT	TH
1.	Hóa sinh lâm sàng	2	1	1
2.	Kim quỹ yếu lược	3	3	0
3.	Nạn kinh	2	2	0
4.	Nội kinh	2	2	0
5.	Pháp luật & Chính sách y tế	2	2	0
6.	Thương hàn luận	3	3	0
7.	Y học gia đình	2	1	1
8.	Y học quân sự	2	2	0
9.	Tổng hợp kiến thức chuyên môn và tốt nghiệp	10	5	5
<b>Tổng cộng</b>		<b>28</b>	<b>21</b>	<b>7</b>

**7. Kế hoạch giảng dạy**

TT	TÊN MÔN HỌC/ HỌC PHẦN	TC	LT	TH	CT điểm
	<b>Năm 1</b>	<b>34</b>	<b>25</b>	<b>9</b>	
1.	Dân số	2	2	0	LT
2.	Giải phẫu 1	3	2	1	(LTx2+TH)/3
3.	Giải phẫu 2	3	2	1	(LTx2+TH)/3
4.	Giáo dục thể chất 1*	1*	0*	1*	ĐẠT

5.	Giáo dục quốc phòng – an ninh*	7*	7*	0*	ĐẠT
6.	Hóa học	3	2	1	(LTx2+TH)/3
7.	Lý sinh	2	1	1	(LTx2+TH)/3
8.	Mô phôi	3	2	1	(LTx2+TH)/3
9.	Ngoại ngữ 1	3	3	0	LT
10.	Những nguyên lý cơ bản của Chủ Nghĩa Mác Lênin 1	2	2	0	LT
11.	Những nguyên lý cơ bản của Chủ Nghĩa Mác Lênin 2	3	3	0	LT
12.	Pháp luật & Chính sách y tế	2	2	0	LT
13.	Sinh học	2	1	1	(LTx2+TH)/3
14.	Tin học đại cương	2	1	1	(LTx2+TH)/3
15.	Tin học ứng dụng	2	1	1	(LTx2+TH)/3
16.	Xác suất thống kê	2	1	1	(LTx2+TH)/3
	<b>Năm 2</b>	<b>29</b>	<b>21</b>	<b>8</b>	
1.	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1	(LTx2+TH)/3
2.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0	LT
3.	Giáo dục thể chất 2*	1*	0*	1*	ĐẠT
4.	Hóa sinh 1	2	1	1	(LTx2+TH)/3
5.	Hóa sinh 2	2	1	1	(LTx2+TH)/3
6.	Ngoại ngữ 2	3	3	0	LT
7.	Ngoại ngữ 3	2	2	0	LT
8.	Sinh lý 1	2	1	1	(LTx2+TH)/3
9.	Sinh lý 2	3	2	1	(LTx2+TH)/3
10.	Tâm lý đạo đức Y học	2	2	0	LT
11.	Tiền lâm sàng	2	0	2	TH
12.	Truyền thông giáo dục sức khỏe	2	2	0	LT
13.	Vi sinh	2	1	1	(LTx2+TH)/3
14.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	LT
	<b>Năm 3</b>	<b>38</b>	<b>23</b>	<b>15</b>	
1.	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1	(LTx2+TH)/3
2.	Di truyền	2	1	1	(LTx2+TH)/3
3.	Dịch tễ học	3	2	1	(LTx2+TH)/3
4.	Dược lý	4	3	1	(LTx2+TH)/3

5.	Giải phẫu bệnh	3	2	1	(LTx2+TH)/3
6.	Giáo dục thể chất 2*	1*	0*	1*	ĐẠT
7.	Ký sinh trùng	3	2	1	(LTx2+TH)/3
8.	Nghiên cứu khoa học	2	1	1	(LTx2+TH)/3
9.	Ngoại cơ sở Y học hiện đại	6	3	3	LT; LS
10.	Nội cơ sở Y học hiện đại	6	3	3	LT; LS
11.	Sinh lý bệnh - miễn dịch	3	2	1	(LTx2+TH)/3
12.	Thực vật dược	2	1	1	(LTx2+TH)/3
13.	Tổ chức & Quản lý y tế	2	2	0	LT
	<b>Năm 4</b>	<b>39</b>	<b>20</b>	<b>19</b>	
1.	Châm cứu LS	3	0	3	LS
2.	Châm cứu LT	3	3	0	LT
3.	Chương trình y tế quốc gia	2	2	0	LT
4.	Da liễu	2	1	1	(LT + LS)/2
5.	Dị ứng	2	1	1	(LT + LS)/2
6.	Hóa sinh lâm sàng	2	1	1	(LTx2+TH)/3
7.	Lý luận Y học cổ truyền (Y lý I)	3	3	0	LT
8.	Lý luận Y học cổ truyền (Y lý II)	3	2	1	(LTx2+TH)/3
9.	Ngoại bệnh lý Y học hiện đại	3	1	2	LT; LS
10.	Nhi Y học hiện đại	3	1	2	LT; LS
11.	Nội bệnh lý Y học hiện đại	4	2	2	LT; LS
12.	Phụ sản Y học hiện đại	3	1	2	LT; LS
13.	Thực tập cộng đồng 1	2	0	2	LS
14.	Truyền nhiễm Y học hiện đại	2	1	1	(LT + LS)/2
15.	Y dược học biển	2	1	1	(LT + LS)/2
	<b>Năm 5</b>	<b>42</b>	<b>21</b>	<b>21</b>	
1.	Bào chế đông dược	2	1	1	(LT + LS)/2
2.	Dưỡng sinh xoa bóp khí công	4	2	2	LS; LT
3.	Lao & bệnh phổi	2	1	1	(LT + LS)/2
4.	Mắt	2	1	1	(LT + LS)/2
5.	Ngoại Y học cổ truyền	3	1	2	(LT + LS)/2
6.	Nhi khoa Y học cổ truyền	3	1	2	(LT + LS)/2
7.	Nội Y học cổ truyền - LS	2	0	2	LS
8.	Nội Y học cổ truyền - LT	3	3	0	LT
9.	Phụ sản Y học cổ truyền	3	1	2	(LT + LS)/2

10.	Phục hồi chức năng	2	1	1	$(LT + LS)/2$
11.	Phương tiện	3	2	1	$(LT \times 2 + TH)/3$
12.	Răng hàm mặt	2	1	1	$(LT + LS)/2$
13.	Tai mũi họng	2	1	1	$(LT + LS)/2$
14.	Tâm thần	2	1	1	$(LT + LS)/2$
15.	Thần kinh	2	1	1	$(LT + LS)/2$
16.	Thuốc Y học cổ truyền - LT	3	3	0	LT
17.	Thuốc Y học cổ truyền - LS	2	0	2	LS
	<b>Năm 6</b>	<b>34</b>	<b>22</b>	<b>12</b>	
1.	Bệnh học lão khoa Y học cổ truyền	2	1	1	$(LT + LS)/2$
2.	Bệnh học ngũ quan Y học cổ truyền	2	1	1	$(LT + LS)/2$
3.	Kim quỹ yếu lược	3	3	0	LT
4.	Nạn kinh	2	2	0	LT
5.	Nội kinh	2	2	0	LT
6.	Ôn bệnh	2	2	0	LT
7.	Thực tế tại bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương	2	0	2	LS
8.	Thương hàn luận	3	3	0	LT
9.	Ung thư	2	1	1	$(LT + LS)/2$
10.	Y học gia đình	2	1	1	$(LT + LS)/2$
11.	Y học quân sự	2	2	0	LT
12.	Tổng hợp kiến thức chuyên môn và tốt nghiệp	10	5	5	LT/KL; LS/TH